

Vài dòng giới thiệu về chữ Pháp trong nhà Phật tham khảo cho vui.

Trong cuộc sống hàng ngày, những mối quan hệ của con người đối với con người, và con người đối với thiên nhiên đều dựa trên các nguyên tắc qua những hình thức khác nhau để tạo thành một tiến trình sinh hoạt của xã hội trong nhiều lãnh vực. Tất cả những phương cách sắp đặt này được xem như là một tập hợp của các quy định chung mang tính: giáo dục, thuyết phục, phán xét hay trừng phạt... các hành vi của con người. Nói chung là Pháp luật.

Pháp luật thường được xem như là những nguyên tắc luân lý căn bản áp dụng, tùy theo trường hợp khác nhau, để bảo vệ cho sự công bằng trong đời sống xã hội của con người. Khái niệm về "Công bằng", hình như nó được thấy qua hình ảnh đơn sơ của thời tiền sử, khi con người biết phân biệt được cái gì sai và cái gì đúng trong công việc tìm kiếm sinh nhai của mỗi người. Từ khái niệm công bằng qua những hình thức áp dụng khác nhau trong xã hội nguyên thủy, cho đến khi con người phát minh ra chữ viết, thì có lẽ Pháp luật văn bản cũng được ra đời từ lúc này.

Trong sự đa dạng của xã hội con người. Pháp luật nghiêm minh luôn là những hình thức để chỉ cho người ta biết cái gì nên làm và cái không nên làm trong cuộc sống, và Pháp luật nghiêm minh luôn đóng một vai trò quan trọng để giúp đỡ cho những ai mong muốn lấy lại sự công bằng cho mình khi mình bị người khác chiếm đi những gì mình có mang tính có giá trị vật chất hay tinh thần.

Thưởng phạt công minh là vai trò chánh của Pháp luật nghiêm minh, còn luân lý đạo đức nhân bản của con người là trách nhiệm bổn phận nằm trong bản chất của mỗi cá nhân cùng nhau trau dồi và phát huy để mang lại niềm vui và hạnh phúc đến cho chính mình cũng như cho người hay cho tất cả muôn loài vạn vật.

Hầu như ai cũng biết "Nhân bản" là cái gốc của con người, nhưng "Nhân bản con người" không phải đương nhiên tự có, mà phải nhờ vào sự hấp thụ bằng cách tự biết trau dồi và phát triển những đức tính nhân bản của mình, từ trong gia đình cho tới trường học, rồi đến những quan hệ khác nhau trong xã hội.

Cách sống biết tự đặt mình sửa chữa những lệch lạc, sai lầm theo chiều hướng Chân, Thiện, Mỹ cũng là một nghệ thuật sống và có nhiều cách khác

nhau để áp dụng trong cuộc sống mỗi ngày. Nghệ thuật sống là cách thức giúp con người hiểu rõ được ý nghĩa của cuộc sống và biết cách làm sao chuyển hóa được mọi khó khăn, trở ngại, thành niềm vui và hạnh phúc cho chính mình cũng như cho mọi người xung quanh.

Khi con người hiểu, biết và sẽ làm được những gì không làm khổ cho chính mình và làm khổ cho người khác, thì đặc tính phổ quát này, cũng được thấy và áp dụng trong Phật giáo qua chữ Phật pháp. Như vậy chữ Pháp có nghĩa gì trong tinh thần Phật học?




Phật giáo tiếng Trung Hoa viết là: 佛教. Phạn ngữ viết theo mẫu Latin hoá: buddhaśāsana, và Pali: buddhasāsāna.

Chữ Phật đã có bài viết rồi. Theo nguồn chinese-characters.org, chữ Giáo 教 mượn âm từ: Chữ Hào 交 (Theo Hán Việt Từ Điển Trích Dẫn của soạn giả Đặng Thế Kiệt, chữ Hào 交 thuộc Bộ 89 交 Hào [0, 4] U+723B 交, âm Trung Hoa đọc là: yáo, xiào), chữ 子 (Bộ 39 子 Tử [0, 3] U+5B50 子, âm Trung Hoa đọc là: zǐ, zi), chữ Phộc 支 (Bộ 66 支 Phác [0, 4] U+6534 支, âm Trung Hoa đọc là: pū, pō).

Chữ Giáo 教 có những nghĩa được biết như sau: Truyền thụ, truyền lại, dạy dỗ, lễ nghi, quy củ, Họ Giáo.

Chữ Giáo 教 theo hình vẽ có những dạng như sau qua nguồn chineseetymology.org:


Seal (說文解字裏的篆體字)

		
S02368	S02369	S02370

LST Seal (六書通裏的篆體字) Characters

						
L36793	L23397	L23398	L23399	L23400	L23401	L23402
						
L23403	L23404	L23405	L23406	L23407	L23408	L23409
						
			L23410			

Bronze (金文編裏的字) Characters

	
B04779	B04780

Oracle (甲骨文编裏的字) Characters

						
J07092	J07093	J07094	J07095	J07096	J07097	J07098
						
		J07099	J07100	J07101		

Chữ Giáo 教 trong Phật học được xem như là những lời của đức Phật dạy và trong tiếng Phạn những gì của đức Phật dạy gọi là **Dharma**, viết theo mẫu chữ devanāgarī: धर्म, và **Dhamma** viết theo tiếng Pali, mẫu chữ devanāgarī: धम्म. **Dharma** hay **Dhamma** tiếng Việt dịch là Pháp.

Thuật ngữ Pháp (**Dharma** hay **Dhamma**) có rất nhiều nghĩa dùng kh ác nhau trong các tôn giáo Ấn Độ. Theo A Sanskrit-English dictionary etymologically and philologically arranged with special reference to cognate Indo-European languages, của Sir Monier Monier-Williams trang 510 có ghi như sau:

Dhartrá, n. prop, support, stay, VS.; TS.; ŚāṅkhŚr.; a house, L.; sacrifice, merit, L.

I. **Dhárma**, m. (rarely n., g. *ardharcādi*; the older form of the RV. is *dhárman*, q. v.) that which is established or firm, steadfast decree, statute, ordinance, law; usage, practice, customary observance or prescribed conduct, duty; right, justice (often as a synonym of punishment); virtue, morality, religion, religious merit, good works (*dhármena* or *°māt*, ind. according to right or rule, rightly, justly, according to the nature of anything; cf. below; *°me sthita*, mfn. holding to the law, doing one's duty), AV. &c. &c.; Law or Justice personif. (as Indra, ŚBr. &c.; as Yama, MBh.; as born from the right breast of Yama and father of Śama, Kāma and Harsha, ib.; as Vishnu, Hariv.; as Prajā-pati and son-in-law of Daksha, Hariv.; Mn. &c.; as one of the attendants of the Sun, L.; as a Bull, Mn. viii, 16; as a Dove, Kathās. vii, 89, &c.); the law or doctrine of Buddhism (as distinguished from the *saṅgha* or monastic order, MWB. 70); the ethical precepts of Buddhism (or the principal *dharma* called *sūtra*, as distinguished from the *abhi-dharma* or 'further dharma')

and from the *vinaya* or 'discipline,' these three constituting the canon of Southern B°, MWB. 61); the law of Northern B° (in 9 canonical scriptures, viz. Prajñā-pāramitā, Gaṇḍa-vyūha, Daśa-bhūmīśvara, Samādhirāja, Laṅkāvatāra, Saddharma-puṇḍarīka, Tathāgata-guhyaka, Lalita-vistara, Suvarṇa-prabhāsa, ib. 69); nature, character, peculiar condition or essential quality, property, mark, peculiarity (= *sva-bhāva*, L.; cf. *daśa-dh°-gata*, ŚBr. &c. &c.; *upamānōpameyayor dh°*, the tertium comparationis, Pāṇ. ii, 1, 55, Sch.); a partic. ceremony, MBh. xiv, 2623; sacrifice, L.; the ninth mansion, Var.; an Upanishad, L.; associating with the virtuous, L.; religious abstraction, devotion, L.; = *upamā*, L. (cf. above); a bow, Dharmas.; a Soma-driuker, L.; N. of the 15th Arhat of the present Ava-sarpiṇī, L.; of a son of Anu and father of Ghṛita, Hariv.; of a s° of Gāndhāra and f° of Dhṛita, Pur.; of a s° of Haihaya and f° of Netra, BhP.; of a s° of Pṛithu-śravas and f° of Uśanas, ib.; of a s° of Su-vrata, VP. (cf. *dharma-sūtra*); of a s° of Dīrgha-tapas, VāyuP.; of a king of Kāśmīra, Rāj. iv, 678; of another man, ib. vii, 85; of a lexicographer &c. (also *-paṇḍita*, *-bhaṭṭa* and *-śāstrin*), Cat. [Cf. Lat. *firmus*. Lith. *dermė*.] — **kañcuka**,

m. or n. armour or garb of virtue; *-praveśin*, mfn. putting it on, Śak. v, 2½. — **kathaka**, m. propounder of the law (v.l. °*thika*), Buddh. — **kathā**, f. discourse upon l° &c., MW. — **karôpādhyāya**, m. N. of an author, Cat. — **karman**, n. work of duty, pious action, BrahmavP.; Subh. — **kāṅkshinī**, f. N. of a Gandharvī and a Kimp-narī, Kāraṇḍ. — **kāṇḍa**, m. n. N. of wk. — **kāma**, mfn. loving justice, observing right, R.; m. N. of a demon (son of Pāpiyas, Lalit.; °*mārtha*, m. pl. virtue, pleasure, and wealth, Mn. vii, 151; °*mārtha-sambaddha*, mfn. joined with or containing v°, p°, and w°, MW.; °*mārtha-sambandha*, m. alliance for v°, p°, and w°, i. e. matrimony, MBh. i, 3007. — **kāya**, m. 'law-body,' N. of one of the 3 bodies of a Buddha, Vajracch.; MWB. 246; 'having the l° for body,' a Buddha, L.; a Jaina saint, W.; N. of Avalokitêśvara, Buddh.; of a god of the Bodhi tree, Lalit. — **kāra**, m. 'law-doer,' N. of a man, MW. — **kāraṇa**, n. cause of virtue, ib. — **kārya**, n. any act of duty or religion, good work, virtuous conduct, Mn.; Yājñ.; Śak. — **kāla**, m. (*kāya*?) a Jina, Gal. — **kīrti**, m. 'glory of the l°,' N. of a philosopher and poet, Cat.; of a grammarian, ib.; of a

king, Pur. — **kīla**, m. royal edict or grant (also *-ka*), L.; husband, Gal. — **kūṭa**, m. N. of Sch. on R., Cat. — **kūpa**, m. 'holy well,' N. of a Tīrtha, SkandaP. — **kricchra**, n. a difficult point of duty or right, MBh. — 1. — **kṛit**, mfn. (2. see under 3. *Dharma*) doing one's duty, virtuous, MBh. — **kṛitya**, n. fulfilment of duty, virtue, any moral or religious observance, Āpast.; Hariv. — **ketu**, m. 'having justice for a banner,' N. of a son of Su-*ketu* and father of *Satya-*ketu**, Hariv.; Pur.; a Buddha, Lalit.; a Jaina saint, W. — **kośa** or **śha**, m. the treasury or collective body of laws and duties, Mn. i, 99; N. of wk., Cat. — **kośa-vyākhyā**, f. N. of a Buddh.wk. — **kriyā**, f. observance of duties, pious work, righteous conduct, Mn.; Var.; Kām.; Śak. — **kshetra**, n. 'law-field'

Theo Nyanatiloka's Buddhist Dictionary, a Manual of Buddhist Terms and Doctrines, published in Sri Lanka, chữ Dhamma có ghi những định nghĩa như sau:

dhamma: lit. the 'bearer', constitution (or nature of a thing), norm, law (*ius*), doctrine; justice, righteousness; quality; thing, object of mind (s. *āyatana*) 'phenomenon'. In all these meanings the word 'dhamma' is to be met with in the texts. The Com. to D. instances 4 applications of this term *guṇa* (quality, virtue), *desanā* (instruction), *pariyatti* (text), *nijjivatā* (soullessness, e.g. "all *dhammā*, phenomena, are impersonal," etc.). The Com. to Dhs. has *hetu* (condition) instead of *desanā*. Thus, the analytical knowledge of the law (s. *paṭisambhidā*) is explained in Vis.M. XIV. and in Vibh. as *hetumhi-nāṇa*, knowledge of the conditions.

The Dhamma, as the liberating law discovered and proclaimed by the Buddha, is summed up in the 4 Noble Truths (s. *sacca*). It forms one of the 3 Gems (*ti-ratana*, q.v.) and one of the 10 recollections (*anussati* q.v.).

Dhamma, as object of mind (*dhammāyatana*, s. *āyatana*) may be anything past, present or future, corporeal or mental, conditioned or not (cf. *sankhāra*, 4), real or imaginary.

dhamma-cakka: The 'Wheel (realm) of the Law', is a name for the doctrine 'set rolling' (established) by the Buddha, i.e. the 4 Noble Truths (*sacca*, q.v.).

Theo Tự điển Pali-Việt của Hòa thượng Bửu Chơn, chữ **DHAMMA** có ghi những định nghĩa như sau:

DHAMMA m. giáo lý, thiên nhiên, chân lý, chủ nghĩa, luân lý, hạnh kiểm tốt đẹp. --**kathā** f. sự nói về đạo đức, luận đạo. --**kkhāna** nt. sự thuyết giáo lý. --**kathika** 3. pháp sư, người thuyết pháp. --**kamma** nt. sự hành động hợp pháp, công việc tiến hành đúng theo luật lệ. --**karaka** m. cái phích hay vại lọc nước. --**kāma** a. mền thích chân lý. --**kāya** a. pháp thân. --**kkhandha** m. một pháp môn (của giáo pháp). --**gaṇṇikā** f. thớt cày công lý (sự đem ra hành hình). --**garu** a. lấy lệ luật làm trọng đại. --**gutta** a. bảo vệ giáo lý. --**ghosaka** m. người tuyên bố về sự thuyết pháp. --**cakka** nt. bánh xe pháp. --**cakkappavattana** nt. chuyển pháp luân, quay bánh xe pháp, thuyết giảng về chân lý của vũ trụ. --**cakkhu** nt. pháp nhãn. --**cariyā** f. sự giữ theo, sự tu theo giáo pháp. --**cārī** 3. người hành theo giáo lý. **adj.** đức hạnh. --**cetiya** nt. pháp tháp. --**jīvī** a. sống ở theo giáo pháp. --**ññū** a. người thông hiểu giáo lý. --**ṭṭha** a. đứng đắn, chân chánh. --**ṭṭhitī** f. bản chất thật sự của giáo lý. --**takka** m. lý luận đứng đắn, --**dāna** nt. bố thí pháp. --**dāyāda** a. lấy giáo pháp làm gia tài. --**dīpa** a. lấy giáo pháp là nơi nương nhờ chắc chắn. --**desanā** f. sự thuyết pháp. --**dessī** 3. người ghét giáo lý. --**dhaja** a. lấy giáo lý làm kim chỉ nam (là cờ hiệu). --**dhara** a. người thuộc lòng giáo lý. --**niyāma** m. định luật của chân lý. --**paṇṇākāra** m. vật tặng gồm có giáo pháp. --**pada** nt. một câu của giáo pháp. --**ppamaṇa** a. so sánh hay thí dụ với giáo lý. --**bhaṇṇāgārika** m. người chứa kho pháp. --**bheri** f. sự giống trống giáo pháp. --**rakkhita** a. hộ trì bởi giáo pháp. --**rata** a. vui thích giáo lý. --**rati** f. sự vui thích giáo lý. --**rasa** m. hương vị giáo pháp. --**rāja** m. pháp vương. --**laddha** a. được giáo pháp, theo lẽ đạo. --**vara** m. giáo lý quý báu. --**vādī** 3. nói đúng theo giáo pháp. --**vicaya** m. sự tìm hiểu giáo lý. --**vidū** a. người hiểu giáo lý. --**vinicchaya** m. sự quyết định theo giáo lý. --**vihārī** a. ở theo giáo lý. --**saṃvibhāga** m. sự phân phát giáo pháp. --**saṅgīti** f. sự kết tập giáo pháp. --**saṅgāhaka** m. người biên soạn giáo lý. --**samādāna** nt. thọ trì giáo pháp. --**saraṇa** nt. qui y pháp, nương theo giáo pháp. --**savaṇa** nt. nghe pháp. --**sākacohā** f. sự hỏi, luận đạo lý. --**sālā** f. giảng đường. --**senāpati** m. người nắm quyền giáo pháp. --**soṇṇa** a. ưa thích giáo lý. --**ssāmī** m. làm chủ giáo pháp. --**ādhipati** tôn kính giáo pháp là bậc hướng dẫn. --**ānudhamma** m. sự theo đúng giáo lý. --**ānuyuttī**, **ānusārī** a. thực hành đúng theo giáo pháp. --**ābhisamaya** m. sự tỏ ngộ giáo lý. --**āmata** nt. hương vị của giáo pháp. --**ādāsa** m. tấm gương của giáo pháp. --**ādhāra** a. nâng đỡ giáo pháp. --**āsana** nt. pháp tọa, chỗ ngồi thuyết pháp.

Quý bạn nào thích học hay tham khảo tiếng Pali, đây là nguồn để vào xem: budsas.org/uni/u-tudien-palviet/tdpv-00.htm . Mạng này có nhiều tài liệu hữu ích cho việc học Phật.

Trong Anguttara Nikaya 4.21 The Buddha's Refuge:

After enlightenment the Buddha said, "Let me then honor and respect and dwell in dependence on this very Dhamma to which I have fully awakened."

Trong Anguttara Nikaya 11.12 The Six qualities of the Dhamma:

- 1. Svakkhato:** The Dhamma is not a speculative philosophy, but is the Universal Law found through enlightenment and is preached precisely. Therefore it is Excellent in the beginning (Sila — Moral principles), Excellent in the middle (Samadhi — Concentration) and Excellent in the end (Panna — Wisdom),
- 2. Samditthiko:** The Dhamma is testable by practice and known by direct experience,
- 3. Akaliko:** The Dhamma is able to bestow timeless and immediate results here and now, for which there is no need to wait until the future or next existence.
- 4. Ehipassiko:** The Dhamma welcomes all beings to put it to the test and to experience it for themselves.
- 5. Opaneyiko:** The Dhamma is capable of being entered upon and therefore it is worthy to be followed as a part of one's life.
- 6. Paccattam veditabbo vinnunhi:** The Dhamma may be perfectly realized only by the noble disciples who have matured and enlightened enough in supreme wisdom.

Trong Anguttara Nikaya 3.65 The Kalama Sutta, The Buddha's Charter of Free Inquiry:

"Do not believe in something because it is reported. Do not believe in something because it has been practiced by generations or becomes a tradition or part of a culture. Do not believe in something because a scripture says it is so. Do not believe in something believing a god has inspired it. Do not believe in something a teacher tells you to. Do not believe in something because the authorities say it is so. Do not believe in hearsay,

rumor, speculative opinion, public opinion, or mere acceptance to logic and inference alone. Help yourself, accept as completely true only that which is praised by the wise and which you test for yourself and know to be good for yourself and others.”

Theo tự điển của Gérard Huet chữ धर्म dharma có những định nghĩa như sau:

धर्म dharma [dharman] m. n. loi, condition, nature propre | loi physique, ordre naturel | devoir; législation | bien, vertu, justice, mérite | soc. le devoir de sa caste, un des buts de l'existence [puruṣārtha]; le dharma est la morale traditionnelle de l'Inde; elle est codifiée dans les lois du dharmasāstra; cf. svadharma, sādharma | phil. le Devoir, le Droit et la Justice | bd. la Loi, un des trois Trésors [triratna] | myth. np. du sage [ṛṣi] Dharma «le Juste» personnifiant la justice et l'ordre naturel; on le dit issu du mamelon droit de Brahmā; [BhP.] il épousa 13 filles de Dakṣa: Śraddhā, dont il eut pour fils Nara et Kāma, Mairī, Dayā, Śānti, Puṣṭi, Tuṣṭi, dont il eut pour fils Saṃtoṣa, Kriyā, dont il eut pour fils Daṇḍa, Naya et Vinaya [VP.], Unnati, Buddhi_1, Medhā, Titikṣā, Hrī et Mūrti; on le dit aussi époux d'Ahimsā; [Mah.] par lui fut conçu Yudhiṣṭhira de Kuntī, qui ainsi était Dharmarāja le Maître du dharman; il se transforma en chien pour tester celui-ci, avant son admission au paradis; par la malédiction de Māṇḍavya il fut lui-même réincarné comme le śūdra Vidura | myth. épith. de Yama «le Juge (des morts)» | pl. dharmās soc. les devoirs civiques et religieux || lat. nirmus; pali damma.

dharmam car bien se conduire.

yataḥ kṛṣṇastatodharmaḥ yatodharmastatojayaḥ [Mah.] Là où est Kṛṣṇa il y a la justice, là où est la justice il y a la victoire.

Theo tự điển Hán Việt (hanviet.org) chữ Pháp 法 thuộc Bộ 85 水 thủy [5, 8] U+6CD5 法, và có những nghĩa được biết qua các dạng như sau:

(Danh) Luật, hình luật, lệnh luật, chế độ. ©N hư: pháp luật 法律 điều luật phải tuân theo, pháp lệnh 法令 pháp luật và mệnh lệnh, hôn nhân pháp 婚姻法 luật hôn nhân.

(Danh) Kiểu mẫu, nguyên tắc. ◎Nhu: văn pháp 文法 nguyên tắc làm văn, ngữ pháp 語法 quy tắc về ngôn ngữ, thư pháp 書法 phép viết chữ.

(Danh) Cách thức, đường lối. ◎Nhu: phương pháp 方法 cách làm, biện pháp 辦法 đường lối, cách thức.

(Danh) Thuật, k ỹ xảo. ◎Nhu: đạo sĩ tác pháp 道士作法 đạo sĩ làm phép thuật, ma pháp 魔法 thuật ma quái.

(Danh) Đạo lý Phật giáo (pháp 法 là dịch nghĩa tiếng Phạn "dharma", dịch theo âm là "đạt-ma"). ◎Nhu: Phật pháp 佛法 lời dạy, giáo lý của đức Phật, thuyết pháp 說法 giảng đạo. ◇Ngũ đăng hội nguyên 五燈會元: Pháp thượng ứng xử, hà hướng phi pháp 法尚應捨, 何況非法 (Cốc san tàng thiền sư 谷山藏禪師) Phật pháp còn buông xả, hướng chi không phải Phật pháp.

(Danh) Nhà Phật nói hết thấy mọi sự mọi vật ở thế gian đều là giả, đều do cái vọng tâm vọng tạo ra, gọi là pháp. Tức là nội dung tâm thức, đối tượng của mọi quán chiếu, tư tưởng, sự phản ánh của sự vật lên tâm thức con người. ◎Nhu: pháp trần 法塵 cảnh của ý căn nương theo đó mà hành động.

(Danh) Nước Pháp gọi tắt. Nói đủ là Pháp-lan-tây 法蘭西 France.

(Danh) Họ Pháp.

(Động) Bắt chước. ◎Nhu: sư pháp 師法 bắt chước làm theo, hiệu pháp 效法 phỏng theo, bắt chước.

(Động) Giữ đúng phép, tuân theo luật pháp. ◇Liễu Tông Nguyên 柳宗元: Tịch thụ nhi bất pháp, triều xích chi hĩ 夕受而不法, 朝斥之矣 (Phong kiến luận 封建論) Chiều nay các quan được bổ nhiệm nếu không giữ đúng phép tắc, (thì) sáng hôm sau sẽ bị đuổi không dùng nữa (cách chức).

(Tính) Dùng làm khuôn mẫu. ◎Nhu: pháp thiếp 法帖 thiếp làm mẫu để tập viết.

(Tính) Thuộc về nhà Phật. ◎Nhu: pháp y 法衣 áo cà-sa, pháp hiệu 法號 tên mà vị thầy đặt cho đệ tử của mình lúc người này xuất gia thụ giới.

Chữ Pháp trong nét hoạ của những hoạ sĩ nổi tiếng Trung Hoa.



Đây là các dạng chữ Pháp trong mạng chineseetymology.org.

Seal (說文解字裏的篆體字)

		
S07089	S07090	S07091

Qua những phần định nghĩa trong các từ điển trên, chữ Pháp dùng trong nhà Phật có thể hiểu như là: Nguyên lý của vạn vật trong một ý nghĩa rộng và chữ " Pháp" trong Phật học rất khó để mà giải thích một cách đầy đủ ý nghĩa. Đức Phật nói: "Ta đã thấu được pháp thâm diệu khó nhận, khó hiểu, vắng lặng, tuyệt vời, không biện giải gì được. Nó cũng tinh tế chỉ có bậc Thánh nhân mới hiểu được". Đây cũng là một ngụ ý nói lên chữ Pháp trong Phật giáo cũng không phải là một đơn giản, dễ nắm bắt đối tượng.

Chữ Pháp (**धर्म dharma**) trong tiếng Phạn là một từ đa nghĩa, nhưng dùng trong Phật học theo ý nghĩa "Phật pháp" hay những lời dạy của Đức Phật nói , thì có thể tóm tắt lại qua câu của Ngài hay nói : "Này chư Tỳ kheo, bây giờ cũng như trước đây, Như Lai chỉ dạy về Khổ và Con đường Diệt khổ".

Con Đường Diệt Khổ, đó chính là Bát Chánh Đạo, nó gồm có: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Chỉ cần mình hiểu được thực hành được đúng theo ý nghĩa của Bát Chánh Đạo, thì sẽ giúp cho người khác hiểu rõ thêm một ý nghĩa của chữ Pháp trong nhà Phật cũng là một việc tốt nên làm đáng hoan nghênh.

Chữ Tăng đang khởi đầu viết. Xin quý bạn vui lòng nhớ đón xem

Những bài viết của TS Huệ Dân là trang sách của những người bình dân đang học và đang tập viết trong các chủ đề tìm về những cái hay của nền văn hóa cổ xưa của xứ mình. Những bài viết này là những bài viết sau giờ làm việc của những người bạn thích nghiên cứu học hỏi thêm ý nghĩa về chữ Việt của mình. Người học Phật luôn cầu Pháp. Nếu có gì sơ sót. Xin quý vị nhắc nhở. Xin chân thành cảm ơn.

Web site : xuviet.net